

BẢNG GIÁ VẬT TƯ Y TẾ

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
1	Accuforce	Cái	5.900.000
2	Adsorba 300C	Cái	11.960.000
3	ADVANCE™ Diagnostic Guide Wire	Sợi	350.000
4	AFFINITY Mini Strut	Cái	39.000.000
5	AFFINITY NP	Cái	40.000.000
6	Airway - Dụng cụ chặn lưới	Cái	3.612
7	Ambu giúp thở các size (PVC) sơ sinh 150ml; trẻ em 350ml; người lớn 800ml	Cái	168.000
8	Áo phẫu thuật (vải không dệt, tiệt trùng)	Cái	13.650
9	Áo phẫu thuật size 1 (Size S) (vải không dệt, tiệt trùng), vải 30gsm	Cái	12.600
10	Áo phẫu thuật size L (GP3E1-L)	Cái	14.700
11	Armada - Nẹp dọc	Cái	1.600.000
12	Armada - Nẹp nối ngang chiều dài cố định	Cái	9.000.000
13	Armada - Ốc (vít) khóa trong	Cái	700.000
14	Armada - Vít đa trục, các cỡ	Cái	4.500.000
15	Armada - Vít đơn trục	Cái	4.000.000
16	ASSIST-CIL	Cái	160.000
17	Băng bột bó thạch cao 15cm x 2,7m	Cuộn	12.000
18	Băng bột cố định vết gãy 15cm x 360cm - Magic	Cuộn	34.200
19	Băng chun 3 móc	Cuộn	10.500
20	Băng cuộn 9cm x 2.5m, KVT (50 cuộn/gói) (Danameco, VN)	Cuộn	1.480
21	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 496100 Mepilex Border Post Op 6x8cm	Miếng	210.000
22	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 496300 Mepilex Border Post Op 10x15cm	Miếng	365.000
23	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 496400 Mepilex Border Post Op 10x20cm	Miếng	370.000
24	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 496450 Mepilex Border Post Op 10x25cm	Miếng	470.000
25	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 496600 Mepilex Border Post Op 10x30cm	Miếng	555.000
26	Băng dán kim luồn SOGIROLL 15cm x 10m	Cuộn	119.700
27	Băng dán SOGIROLL 15cm x 10m	Cuộn	135.000
28	Băng dính Tegaderm Foam 10cm x 11cm	Miếng	98.000
29	Băng dính Tegaderm Foam, 19cm x 22,2cm	Miếng	213.400
30	Băng đựng hydrogen peroxyd máy STR 100S	Băng	1.852.263
31	Băng ghim cắt khâu nối nội soi Endo GIA Auto Suture Universal Articulating dùng cho mô trung bình có khả năng gấp góc 45 độ, dài 60mm, chiều cao ghim 3,5mm, chất liệu ghim titanium	Cái	4.050.000
32	Băng keo cá nhân - AP	Miếng	198

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
33	Băng keo cá nhân y tế	Miếng	179
34	Băng keo chỉ thị màu (hấp ướt) 19mmx50m	Cuộn	69.720
35	Băng keo có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	699.993
36	Băng keo lụa y tế Durapore 2,5cm x 9,1m	Cuộn	33.000
37	Băng keo lụa y tế RITASILK 2.5cm x 5m	Cuộn	7.200
38	Băng keo thun co giãn 8cm x 4,5m (Elastic Adhesive Bandage size 8x4.5)	Cuộn	80.000
39	Băng kim khâu nối dùng cho phẫu thuật mổ hở GIA Autosuture Loading Unit các cỡ	Cái	1.615.000
40	Băng phim trong vô trùng SOGIFLEX 10cm x 12cm	Miếng	9.030
41	Băng thun 10cm x 4,5m	Cuộn	19.850
42	Bao Camera nội soi	Cái	5.880
43	Bao giày	Đôi	1.680
44	Bao vải huyết áp kế(52cmx15cm±1,5cm)	Cái	22.050
45	BD POSIFLUSH NORMAL SALINE SYRINGES 3ML, 5ML, 10ML	Cái	16.000
46	BD POSIFLUSH NORMAL SALINE SYRINGES 3ML, 5ML, 10ML	Cái	16.000
47	Bình chứa dịch vết thương bằng hút chân không áp lực âm	Cái	420.000
48	Bình dẫn lưu màng phổi	Bình	93.500
49	Bình dẫn lưu màng phổi + nắp bình dẫn lưu	Bộ	113.400
50	Bình làm ẩm bình oxy (nút nhựa/ nút kim loại)	Bình	89.250
51	Bình phổi Pahasco 1800ml, có dây	Cái	207.900
52	Black Silk 3(2/0)150cm	Tép	6.930
53	Bộ 1 ống tiêm 190ml, ống hút nhanh (dạng đóng túi gói) (190ml Syringe and QFT (pouch) (ZY6322))	Bộ	320.000
54	Bộ 1 ống tiêm 200ml, dây nối áp lực thấp, ống nạp nhanh (CT TRI-PAK Sterile Disposable Syringe (CTP-200-FLS))	Bộ	270.000
55	Bộ bơm bóng áp lực cao Medk	Bộ	1.100.000
56	Bộ bơm bóng Flamingo	Bộ	1.318.000
57	Bộ cố định ngoài cẳng chân Ilizarov không cần quang L.S	Bộ	1.850.000
58	Bộ cố định ngoài cẳng chân L.S	Bộ	1.075.000
59	Bộ cố định ngoài chữ T L.S	Bộ	1.245.000
60	Bộ cố định ngoài gần khớp L.S	Bộ	1.535.000
61	Bộ cố định ngoài khung chậu L.S	Bộ	1.275.000
62	Bộ dẫn lưu bàng quang qua da Suprapubic Plasti - med các cỡ	Bộ	839.790
63	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo có transducer protector	Bộ	45.885
64	Bộ dây máy thở cao tần, dây gọn sóng, dùng một lần, dùng cho người lớn, tiết trùng SAMBRUS-V (02 bể nước, limb, co)	Bộ	137.500
65	Bộ dây máy thở dùng 1 lần	Bộ	113.000
66	Bộ dây truyền dịch ECO sử dụng một lần kim thường	Túi	4.500
67	Bộ dây truyền máu chạy thận nhân tạo	Bộ	53.450
68	Bộ dây truyền máu chạy thận nhân tạo	Bộ	51.105
69	Bộ đinh nội tủy ART-USA đầu trên xương đùi PFNA Nail dài 170 - 240mm.	Bộ	21.000.000
70	Bộ đinh nội tủy có chốt đk 8.4/9/10/11 cho xương chày, chất liệu titanium	Bộ	8.000.000
71	Bộ đinh nội tủy có chốt rỗng nòng đk 9.4/10/11 cho xương đùi, chất liệu titanium	Bộ	8.000.000
72	Bộ đo (theo dõi) huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường Ipex người lớn, có khóa lấy máu kín an toàn (Marverlous stopcock)	Bộ	344.400
73	Bộ dụng cụ hút huyết khối Rebirth Pro2	Cái	8.400.000
74	Bộ hút đờm kín các cỡ	Bộ	125.000
75	Bộ khăn chính hình tổng quát B	Bộ	333.900

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
76	Bộ khăn chụp mạch vành (Đùi và Tay) G3	Bộ	239.400
77	Bộ khăn sanh mổ	Bộ	256.200
78	Bộ khăn tổng quát	Bộ	248.000
79	Bộ khóa chia ba (Khóa 3 chia + dây các cỡ) - AP	Sợi	7.995
80	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi dài không xi măng U2 Revision, góc cổ chuỗi 130 độ	Bộ	58.290.000
81	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi không xi măng UTF-reduced, góc cổ chuỗi 130 độ	Bộ	39.790.000
82	Bộ khớp háng bán phần không xi 2 trục linh động	Bộ	43.400.000
83	Bộ khớp háng bán phần không xi 2 trục linh động	Bộ	43.400.000
84	Bộ khớp háng toàn phần không xi chỏm Cocr, lót liên kết ngang	Bộ	65.100.000
85	Bộ kim chọc dò và bơm xi măng vào thân đốt sống Tracker	Bộ	1.150.000
86	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tương thích MRI kết nối không dây theo dõi phù phổi, Assurity MRI	Bộ	80.000.000
87	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tương thích MRI, Endurity MRI	Bộ	75.000.000
88	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tương thích MRI, Endurity MRI	Bộ	133.000.000
89	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng, tương thích MRI, Endurity	Bộ	91.000.000
90	Bộ máy tạo nhịp phá rung 1 buồng, Ellipse VR	Bộ	280.000.000
91	Bộ nẹp bản nhỏ nén ép 4-10 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	2.400.000
92	Bộ nẹp bản nhỏ nén ép 4-10 lỗ, chất liệu titanium	Cái	2.400.000
93	Bộ nẹp DHS 3-12 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	7.200.000
94	Bộ nẹp đòn S, trái/ phải, 6-10 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	2.400.000
95	Bộ nẹp đòn S, trái/ phải, 6-10 lỗ, chất liệu titanium	Cái	2.400.000
96	Bộ nẹp khóa ART - USA titanium RECONSTRUCTION mắc xích các cỡ	Bộ	22.700.000
97	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu trên xương quay PR 2-4 lỗ trái/phải	Bộ	14.600.000
98	Bộ nẹp khóa Art-usa Titanium chữ S thân xương đòn 5-10 lỗ trái/phải	Bộ	20.200.000
99	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu dưới xương cẳng chân mặt trong TDM 3-13 lỗ, trái/phải	Bộ	23.800.000
100	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài HDP 3-7 lỗ trái/Phải	Bộ	16.400.000
101	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu dưới xương cánh tay mặt trong HDM 3-7 lỗ trái/phải	Bộ	16.500.000
102	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu ngoài xương đòn 3-10 lỗ trái/phải	Bộ	19.300.000
103	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu trên xương cánh tay 3-10 lỗ	Bộ	22.200.000
104	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu trên xương chày TPL 3-13 lỗ trái,phải	Bộ	20.000.000
105	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu trên xương đùi FP 3 - 10 lỗ, trái/Phải	Bộ	27.900.000
106	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium nâng đỡ mâm chày LP-L 3-8 lỗ, trái/phải	Bộ	19.200.000
107	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium nâng đỡ mâm chày LP-T 3-8, trái/Phải	Bộ	21.000.000
108	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium xương cẳng chân LN 5-12 lỗ	Bộ	22.000.000
109	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium xương cẳng tay SC các cỡ	Bộ	22.900.000
110	Bộ nẹp khóa ART-USA titanium xương cánh tay LN 5-12 lỗ	Bộ	22.000.000
111	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium xương đùi LB 6-12 lỗ	Bộ	19.000.000
112	Bộ nẹp khoá bản hẹp 5-14 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	10.400.000
113	Bộ nẹp khóa bản nhỏ, 4-12 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	7.400.000
114	Bộ nẹp khóa bản rộng Canwell các cỡ	Bộ	11.000.000
115	Bộ nẹp khóa cẳng tay 4-12 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	7.400.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
116	Bộ nẹp khóa đa hướng ART-USA Titanium đầu dưới xương quay RDV 2-9 lỗ Trái/Phải	Bộ	18.200.000
117	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay trái/phải, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	9.500.000
118	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày (Trái/ Phải) các cỡ	Bộ	5.700.000
119	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi nén ép, trái/phải, 6-14 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	12.000.000
120	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T, 3-5 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	8.500.000
121	Bộ Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay thép Y tế 316L, các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	6.250.000
122	Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 3-17 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	12.500.000
123	Bộ Nẹp khóa đầu trên xương chày thép Y tế 316L, trái phải, các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	6.950.000
124	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài nén ép trái/ phải, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	13.500.000
125	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày, trái/phải, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	11.000.000
126	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày, trái/phải, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	Cái	11.000.000
127	Bộ Nẹp khóa đầu trên xương đùi thép Y tế 316L trái phải, các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	7.650.000
128	Bộ nẹp khoá đầu trên xương đùi 2-14 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	15.000.000
129	Bộ nẹp khóa gãy liên máu chuyển nén ép, trái/ phải, 2-14 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	15.000.000
130	Bộ nẹp khóa lồng máng 1/3 các cỡ	Bộ	4.500.000
131	Bộ nẹp khoá mini bàn ngón (thẳng, chữ T/Y) các cỡ, chất liệu titanium	Bộ	4.000.000
132	Bộ Nẹp khóa móc xương đòn thép Y tế 316L 15mm, trái phải các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	5.450.000
133	Bộ nẹp khóa mỏm khuỷu, trái/phải, 2-12 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	11.500.000
134	Bộ nẹp khóa nén ép (DCP) bản hẹp các cỡ	Bộ	5.700.000
135	Bộ nẹp khóa nén ép (DCP) bản nhỏ các cỡ	Bộ	2.750.000
136	Bộ nẹp khóa tái tạo 3.5 mm (Round Hole / DC Hole) các cỡ	Bộ	4.800.000
137	Bộ nẹp khóa trong đầu dưới xương chày trái/phải, 3-13 lỗ các cỡ, chất liệu titanium	Bộ	11.200.000
138	Bộ Nẹp khóa xương đùi bản rộng thép Y tế 316L, các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	6.550.000
139	Bộ Nẹp khóa xương đòn thép Y tế 316L, trái phải các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	5.250.000
140	Bộ nẹp khóa xương đòn chữ S có 6-10 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	9.500.000
141	Bộ Nẹp khóa xương gót chân thép Y tế 316L, trái phải các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	6.150.000
142	Bộ nẹp khung chậu thẳng 4-16 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	3.250.000
143	Bộ nẹp lồng máng 4-10 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	2.350.000
144	Bộ nẹp mắc xích 4-16 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	2.200.000
145	Bộ nong niệu quản	Cái	3.500.000
146	Bộ phân phối 3 cổng với 2 dây truyền dịch và dây đo áp lực	Bộ	230.000
147	Bộ phòng dịch	Bộ	79.000
148	Bộ rửa dạ dày	Bộ	89.250
149	Bộ sản phẩm kiểm tra máy hấp - Bowie Dick Test Sheet 134°C	Miếng	19.000
150	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản dùng một lần	Bộ	1.250.000
151	Bộ tiêm chích FAV	Bộ	7.497
152	Bộ trang phục phòng, chống dịch	Bộ	49.000
153	Bơm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	Cái	9.450
154	Bơm tiêm 3ml Kim 25G	Cái	546

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
155	Bơm tiêm 50ml có luer lock cho máy bơm tiêm điện	Cái	4.515
156	Bơm tiêm cân quang 1 nòng 200ml dùng cho máy Optivantage	Bộ	180.000
157	Bơm tiêm cân quang 2 nòng 200ml dùng cho máy Stellant	Bộ	380.000
158	Bơm tiêm đầu xoắn - BD 10ml (Luer-Lok)	Cây	3.780
159	Bơm tiêm điện 50ml có luer lock cho máy bơm tiêm điện	Cái	4.725
160	Bơm tiêm Insulin	Cái	920
161	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 10ml	Cái	998
162	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 20ml	Cái	1.890
163	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml	Cái	656
164	Bơm tiêm sử dụng một lần 3ml	Cái	660
165	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Cái	672
166	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	600
167	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	860
168	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50 ml/cc, loại cho ăn, VIKIMCO	Cái	3.365
169	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50ml/cc, loại cho ăn, VIKIMCO	Cái	3.365
170	Bone Plates, Broad Dynamic Compression Plate (DCP) 4.5mm	Cái	375.000
171	Bone Plates, Broad Dynamic Compression Plate (DCP) 4.5mm	Cái	375.000
172	Bone Plates, Dynamic Compression Plate (DCP) 3.5mm	Cái	260.000
173	Bone Plates, LCP 3.5mm	Cái	800.000
174	Bone Plates, LCP 3.5mm	Cái	800.000
175	Bone Plates, LCP Broad 4.5mm	Cái	920.000
176	Bone Plates, LCP Broad 4.5mm	Cái	920.000
177	Bone Plates, LCP Distal Femur 4.5 mm	Cái	2.650.000
178	Bone Plates, LCP Distal Femur 4.5 mm	Cái	2.650.000
179	Bone Plates, LCP Distal Femur 4.5 mm	Cái	2.650.000
180	Bone Plates, LCP Distal Radius L Plate 3.5mm Oblique Angle Head 03 Hole	Cái	947.000
181	Bone Plates, LCP Narrow 4.5mm	Cái	820.000
182	Bone Plates, LCP Narrow 4.5mm	Cái	820.000
183	Bone Plates, LCP Periarticular Proximal Humerus Plate 3.5mm	Cái	947.000
184	Bone Plates, LCP Posterolateral Distal Humerus 3.5mm With Support	Cái	2.150.000
185	Bone Plates, LCP Proximal Femur 4.5mm (VT)	Cái	2.650.000
186	Bone Plates, LCP Proximal Femur 4.5mm (VT)	Cái	2.650.000
187	Bone Plates, LCP Proximal Humerus Philos 3.5mm	Cái	2.200.000
188	Bone Plates, Narrow Dynamic Compression Plate (DCP) 4.5mm	Cái	320.000
189	Bone Plates, Narrow Dynamic Compression Plate (DCP) 4.5mm	Cái	320.000
190	Bone Plates, Narrow Dynamic Compression Plate (DCP) 4.5mm	Cái	320.000
191	Bone Plates, Reconstruction Plate 3.5 mm	Cái	520.000
192	Bone Plates, Reconstruction Plate 3.5 mm	Cái	520.000
193	Bone Plates, T-Plate 3.5mm Oblique Angle	Cái	310.000
194	Bone Screws, Cancellous Locking Head Screw 6.5mm & full thread	Cái	315.000
195	Bone Screws, DHS Screw 12.5mm	Cái	240.000
196	Bone Screws, Locking Bolt With Trocar Tip	Cái	70.000
197	Bone Screws, Locking Bolt With Trocar Tip	Cái	70.000
198	Bóng ép sọ não 1x8x4L VT	Cái	630
199	Bóng nong can thiệp mạch vành Pantera LEO	Cái	7.200.000
200	Bóng nong động mạch vành BLOOMSABLE+	Cái	5.200.000
201	Bóng nong động mạch vành Emerge™ Monorail™ PTCA Dilatation Catheter	Cái	8.000.000
202	Bóng nong mạch vành áp lực cao NOTRIX	Cái	6.800.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
203	Bóng nong mạch vành MOZEC, chất liệu Novalon, phủ lớp MeriGlide tương thích sinh học. Dây dẫn cấu tạo liền khối dạng FeatherGlide, chất liệu dây trục MeriStem, dài từ 6mm đến 49mm	Cái	6.489.000
204	Bóng nong mạch vành NC Sprinter	Cái	8.300.000
205	Bóng nong mạch vành RAIDEN 3	Cái	7.935.000
206	Bóng nong mạch vành Sapphire II NC(Tất cả các cỡ)	Cái	7.900.000
207	Bông y tế Quick Nurse 1kg	Kg	123.900
208	BÔNG Y TẾ VIÊN (Ø20mm) 300gr	Gói	43.500
209	Catheter chạy thận nhân tạo Balton 2 đường 6.5F	Bộ	693.000
210	Catheter lấy huyết khối (Lucas Embolectomy Catheter) 100% silicon, 2F-7F	Cái	942.900
211	Catheter lấy huyết khối các cỡ 2F-4F	Cái	1.280.000
212	Catheter lấy huyết khối các cỡ 2F-7F	Cái	1.280.000
213	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bộ	350.000
214	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng 7Fr x 20cm	Cái	240.000
215	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Bộ	265.000
216	Cây đẩy chỉ	Cái	5.000.000
217	Cây thông nòng (định dạng) đặt nội khí quản Idealcare các số 6,10,14Fr	Cái	52.479
218	CERTOPIX DUO HF V720	Cái	538.650
219	CERTOPIX DUO HF V920	Bộ	779.940
220	CERTOPIX PROTECT TRIO V720	Cái	900.900
221	CERTOPIX TRIO V 720	Cái	651.000
222	Chất nhầy PT phaco DUOVISC 0005710022	Hộp	606.900
223	Chỉ Cargon (Nylon) số 3/0, kim tròn, dài 22 mm, M20A22	Tép	16.275
224	Chỉ Cargon (Nylon) số 4/0, kim tròn, dài 20 mm, M15A20	Tép	16.800
225	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 5/0, kim tròn, dài 17 mm, GT10A17	Tép	57.750
226	Chỉ Catgut (3/0) 75cm, HR 26mm 1/2C	Tép	24.450
227	Chỉ Catgut Plain (2/0)	Tép	23.980
228	Chỉ Daclon (5/0)	Tép	17.835
229	Chỉ khâu chỉnh hình siêu bền BRAIDED SUPER FIBER	Tép	1.050.000
230	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 10/0, dài 15 cm, kim tròn 3/8c, dài 5 mm	Sợi	148.000
231	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 8/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 6 mm	Sợi	105.000
232	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 8/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 6 mm	Sợi	130.000
233	Chỉ không tan tự nhiên silk số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	Sợi	27.000
234	Chỉ không tan tự nhiên silk số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm.	Sợi	29.000
235	Chỉ không tan tự nhiên silk số 8/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm.	Sợi	49.000
236	Chỉ Nylon 1	Sợi	19.000
237	Chỉ Nylon 2/0	Sợi	19.000
238	Chỉ Nylon 3/0	Sợi	19.000
239	Chỉ phẫu thuật ECOSORB USP 2/0, 75cm, RH, 26mm E27RH260	Sợi	62.000
240	Chỉ phẫu thuật ECOSORB USP 3/0, 75cm, RH, 26mm , E37RH260	Sợi	62.000
241	Chỉ phẫu thuật Catgut Plain 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	Tép	16.685
242	Chỉ phẫu thuật có kim CATGUT CHROMIC số 1, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C	Tép	15.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
243	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Silk 6/0, (KDB-KOGGA61DBBH1)	Tép	22.000
244	Chỉ phẫu thuật Parcus Braid	Cái	1.500.000
245	Chỉ phẫu thuật Polycol 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	Tép	37.480
246	Chỉ phẫu thuật polycol 3/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	Tép	37.480
247	Chỉ phẫu thuật Sterilon 1 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 40mm	Tép	12.489
248	Chỉ phẫu thuật Sterilon 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 24mm	Tép	11.000
249	Chỉ phẫu thuật Sterilon 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 30mm	Tép	11.445
250	Chỉ phẫu thuật Sterilon 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 24mm	Tép	11.020
251	Chỉ phẫu thuật Sterilon 4/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 19mm	Tép	11.025
252	Chỉ Polypropylene (6/0) 2 kim tròn	Tép	75.500
253	Chỉ Polypropylene (6/0) 2 kim tròn đầu tròn	Tép	73.500
254	Chỉ Protisorb (Polydioxanone) số 5/0, dài 90 cm, 2 kim tròn, dài 17 mm, PD10AA17L90	Tép	96.600
255	Chỉ siêu bền Protibond HS (UHWMPPE) số 2, dài 100 cm, kim tròn, dài 26 mm, PM50A26L100X	Tép	735.000
256	Chỉ Silk (1) kim tròn 1/2C	Tép	18.850
257	Chỉ Silk (3/0)	Tép	17.790
258	Chỉ Silk (5/0)	Tép	18.450
259	Chỉ Silk 2/0	Sợi	21.000
260	Chỉ Silk 3/0	Sợi	21.000
261	Chỉ Surgicryl Monofilament (2/0)	Tép	58.850
262	Chỉ Surgicryl Monofilament (3/0)	Tép	61.850
263	Chỉ tan chậm tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 4/0, kim tròn, dài 26 mm	Sợi	69.000
264	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 có kháng khuẩn Chlorhexidine Diacetate, số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c dài 40mm	Sợi	44.000
265	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 có kháng khuẩn số 2/0, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Sợi	44.000
266	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 có kháng khuẩn số 3/0, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Sợi	44.000
267	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 4/0, kim tròn 1/2c, dài 22 mm	Sợi	44.000
268	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 5/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c, dài 17mm	Sợi	44.000
269	Chỉ tan tổng hợp polyglactin đa sợi 1 dài 100cm kim đầu tù khâu gan 63mm 3/8C	Sợi	44.000
270	Chỉ thép Caresteel khâu xương bánh chè (Patella Set) số 7, dài 60 cm, kim tam giác, dài 120 mm, ST90D120	Tép	115.500
271	Chỉ thép số 5 ,kim tròn đầu cắt KV-40	Tép	345.000
272	Chỉ thị sinh học STERRAD Velocity	Ông	175.014
273	Chỉ tiêu chậm tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0 dài 75cm, Demophorius	Tép	65.000
274	Chỉ tiêu nhanh đa sợi polyglycolic acid số 2/0, dài 75cm, kim tròn 35mm, 1/2c, bằng thép không rỉ 301	Sợi	43.000
275	Chỉ tiêu sinh học đơn sợi Catgut Chromic số 1 dài 75cm, Demophorius	Tép	20.500
276	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi RADIK (Polyglactin 910), số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C	Tép	38.000
277	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi RADIK (Polyglactin 910), số 4/0, dài 75cm, kim tròn đầu tròn 20mm, 1/2C	Sợi	38.000
278	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 0, kim tròn, dài 40 mm, C40A40	Tép	25.200
279	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2, kim tròn, dài 50 mm, C60A50	Tép	28.350

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
280	Chỉ tự tiêu AssuCryl Lactin (Polyglactin 910) tan nhanh tổng hợp đa sợi số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40mm	Sợi	47.775
281	Chromic Catgut (4/0)75cm 3/8DS16	Tép	16.695
282	Chromic Catgut 2(4/0)150cm	Tép	18.900
283	Chromic Catgut 2(4/0)150cm	Tép	18.900
284	Chromic Catgut 2(4/0)75cm 1/2HR26	Tép	15.960
285	Chromic Catgut 3(3/0) 150cm	Tép	18.900
286	Chromic Catgut 3(3/0)75cm 1/2HR26	Tép	16.380
287	Chromic Catgut 3.5(2/0)75cm 1/2HR26	Sợi	18.480
288	Chromic Catgut 4(0)75cm 1/2HR26	Tép	19.530
289	Chromic Catgut 5(1)75cm 1/2CR40	Tép	18.900
290	Chụp thanh quản loại LarySeal Multiple các số	Cái	1.680.000
291	CL-ELITE™ Hemostasis Valve Introducer	Cái	510.000
292	Clip cầm máu, tay cầm lắp sẵn, xoay được, loại đóng mở nhiều lần (10 cái/ hộp)	Cái	545.000
293	Clip Polymer kẹp mạch máu các cỡ ML; L; XL	Cái	70.000
294	Co chữ T cài máy thở	Cái	13.800
295	Co T cài máy thở kèm Venturi đủ cỡ 28%, 35%, 40%, 60%	Cái	62.790
296	CoRoent LC - Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong, các cỡ	Cái	10.700.000
297	CURAVAC CURA PUSFK2	Bộ	1.143.000
298	Dao bào da Feather	Cái	52.500
299	Đầu col vàng	Cái	75
300	Đầu col xanh	Cái	50
301	Đầu côn có lọc	Cái	845
302	Đầu côn có lọc	Cái	845
303	Đầu côn có lọc	Cái	845
304	Đầu côn có lọc	Cái	845
305	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Cái	1.250.000
306	Dây bơm nước dùng trong nội soi khớp	Cái	1.800.000
307	Dây bơm nước dùng trong nội soi khớp	Cái	1.800.000
308	Dây cho ăn các cỡ (từ số 6 đến 18)	Sợi	3.500
309	Dây cho ăn không nắp	Sợi	3.300
310	Dây cho máy gây mê (Flexi-lock Parallel) người lớn	Bộ	82.950
311	Dây cho máy gây mê có van xả + Bóng 0.5 lít trẻ em (Mapleson F)	Bộ	420.000
312	Dây cho máy gây mê có van xả + Bóng 2 lít người lớn (Mapleson C)	Bộ	288.750
313	Dây cho máy gây mê có van xả + Bóng 2 lít người lớn (Mapleson C)	Bộ	288.750
314	Dây dẫn can thiệp động mạch vành qua da RIDER, đầu cong chữ J, đường kính 0.014" các loại, các kích cỡ	Cái	2.100.000
315	Dây dẫn đường cứng	Cái	185.000
316	Dây dẫn đường dạng cứng phủ PTFE	Cái	272.000
317	Dây dẫn đường dạng cứng phủ PTFE	Sợi	272.000
318	Dây dẫn đường dạng cứng phủ PTFE	Cái	272.000
319	Dây dẫn đường mềm	Cái	460.000
320	Dây dẫn nước nội soi dùng một lần cho máy bơm nước kiểu SUTS	Cái	1.395.000
321	Dây hút dịch đờm (có khóa kiểm soát)	Sợi	1.617
322	Dây hút dịch MPV	Sợi	2.790
323	Dây hút đờm nhót các số 6-8-10-12-14-16-18	Sợi	2.145
324	Dây máu cho thận nhân tạo AV-Set ONLINEplus 5008-R	Bộ	269.850
325	Dây máu dùng cho thận nhân tạo FRESILE/ TUBING SETS FOR HEMODIALYSIS BLU004E	Bộ	59.955

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
326	Dây nối bơm tiêm 140cm	Cái	4.850
327	Dây nối bơm tiêm 75 cm	Cái	3.750
328	Dây nối bơm tiêm điện 150cm	Cái	3.900
329	Dây nối máy bơm tiêm tự động 150cm	Cái	3.898
330	Dây nước nội soi khớp gối PAHSCO Irrigation Suction Set	Cái	790.000
331	Dây thở cho máy trợ thở (Catheter mount/Co nối máy thở)	Cái	13.650
332	Dây thở cho máy trợ thở (Dây 2 bể nước)	Bộ	94.500
333	Dây thở cho máy trợ thở (Dây thở 2 bể nước)	Cái	94.500
334	Dây thở hai bể nước cho máy thở/ máy gây mê	Bộ	101.610
335	Dây thở máy gây mê	Bộ	50.400
336	Dây thở oxy 2 nhánh cỡ S,L,XS	Cái	4.450
337	Dây thở oxy 2 nhánh cỡ S,L,XS	Cái	4.450
338	Dây truyền dịch	Cái	9.786
339	Dây truyền dịch	Cái	3.040
340	Dây truyền dịch - AP	Cái	3.235
341	Dây truyền dịch 20 giọt - AP	Cái	3.295
342	Dây truyền dịch PERIYFL25	Cái	15.900
343	Dây truyền máu TRAMF001	Cái	21.300
344	DD hỗ trợ PT nhãn khoa BSS 0017950061	Bịch	239.778
345	Đĩa đệm cong Innovfix TLIP	Hộp	15.500.000
346	Đĩa đệm cột sống cổ có xương ghép sẵn bên trong Tryptik CA	Cái	12.000.000
347	Đĩa đệm cột sống cổ Tryptik CA	Cái	7.000.000
348	Đĩa đệm cột sống lưng lõi bên AnyPlus TLIF	Cái	10.450.000
349	Đĩa đệm cột sống lưng với răng hình kim tự tháp, loại cong TLIF, các cỡ	Cái	11.800.000
350	Đĩa đệm động toàn phần cột sống cổ BAGUERA	Cái	58.000.000
351	Đĩa đệm thẳng Visionfx thẳng nở	Hộp	13.900.000
352	Đĩa đệm TLIF-KIDNEY	Cái	8.560.000
353	Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng JULIET TL lõi bên	Cái	11.500.000
354	Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng lõi sau JULIET PO	Cái	6.000.000
355	Điện cực tim	Cái	1.150
356	Điện cực tim người lớn	Miếng	1.150
357	Đinh đầu trên xương đùi, rỗng (Đinh gamma)	Bộ	12.500.000
358	Đinh đầu trên xương đùi, rỗng (Đinh gamma) kèm vít nén ép và vít khóa tương ứng	Bộ	12.500.000
359	Đinh Kirschner (K-Wire) đầu ren	Cái	53.000
360	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít	Cái	6.490.000
361	Đinh xương chày rỗng	Bộ	12.500.000
362	Đinh xương đùi rỗng	Bộ	12.500.000
363	Đinh xương đùi rỗng kèm vít khóa tương ứng	Bộ	12.500.000
364	Disposable AV Fistula Needle Sets	Cái	4.620
365	DISPOSABLE BLOOD TRANFUSION SET T/400sợi	Sợi	6.345
366	Dùi chọc phẫu thuật (trocar) Wel-Port	Cái	1.260.000
367	Dùi chọc phẫu thuật (trocar) Wel-Port	Cái	1.260.000
368	Dụng cụ dài 17cm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối với dây dao HPBLUE, dùng trong mổ trĩ, mô dạ dày, có công nghệ thích ứng mô	Cái	11.290.440
369	Dụng cụ dài 23cm, đường kính 5mm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối với dây dao HP054, dùng trong mổ hở, có công nghệ thích ứng mô và có chống dính	Cái	15.850.800

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
370	Dụng cụ dài 36cm, đường kính 5mm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối với dây dao HP054, dùng trong mổ nội soi, có công nghệ thích ứng mô và có chống dính	Cái	17.295.579
371	Dụng cụ dài 9cm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối với dây dao HPBLUE, dùng trong mổ mở bướu giáp, có công nghệ thích ứng mô	Cái	11.686.185
372	Dụng cụ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường (DTX Plus PMSET 1DT-XX / M Stopcock)	Bộ	346.500
373	Dụng cụ đo huyết áp động mạch xâm lấn 2 đường (DTX Plus Gabarith 2DT-XX / M Stopcock)	Bộ	672.000
374	Dụng cụ đóng da phẫu thuật không xâm lấn SkinClo 16cm	Cái	1.760.000
375	Dụng cụ đóng da phẫu thuật không xâm lấn SkinClo 24cm	Cái	2.170.000
376	Dụng cụ đóng da và cố định dây dẫn lưu FnC3	Cái	545.000
377	Dụng cụ khâu cắt đa năng dùng trong phẫu thuật mổ nội soi, có chốt điều khiển gấp góc băng đạn chủ động 10 vị trí (5 cấp xoay mỗi bên) Endo GIA Ultra Universal Stapler	Cái	5.990.000
378	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng GIA 60mm, 80mm dùng trong phẫu thuật mổ mở công nghệ định hướng ghim dập đúng chiều DST, giúp nâng cao hiệu quả lâm sàng và chống lại sự xì dò	Cái	5.790.000
379	Dụng cụ phẫu thuật trĩ	Cái	4.830.000
380	Fixaion Plate, Mini Plate	Cái	750.000
381	Fixaion Plate, Mini Plate	Cái	730.000
382	Fixaion Plate, Mini Plate	Cái	435.000
383	Force NC	Cái	6.650.000
384	Fuji 9	Hộp	1.200.000
385	Gạc 6cm x 10cm x 8 lớp	Cái	998
386	Gạc cầm máu tự tiêu OKCEL H-T 10x20 cm	Miếng	399.000
387	Gạc dẫn lưu 1 x 200cm x 4 lớp, VT (1 cái/gói - 5 cái/gói) (Danameco, VN)	Cuộn	1.490
388	Gạc dẫn lưu 2cm x 30cm x 6 lớp (vải không dệt, có cản quang, tiết trùng)	Miếng	1.050
389	Gạc dẫn lưu 5cm x 80cm x 4 lớp (có cản quang, tiết trùng)	Miếng	2.520
390	Gạc ép sọ não 2cm x 8cm x 4 lớp (vải không dệt, có cản quang, tiết trùng)	Gói	8.820
391	Gạc phẫu thuật 40cm x 30cm x 8 lớp	Miếng	7.350
392	Gạc phẫu thuật 7x11x12L VT	Cái	546
393	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5 x 7.5cm x 6 lớp, vt	Miếng	355
394	Gạc phẫu thuật ổ bụng 20x40x8L VT	Cái	4.179
395	Gạc phẫu thuật ổ bụng 20x40x8L VTCQ	Cái	4.116
396	Gạc tẩm cồn 3x6 cm-2 lớp	Miếng	135
397	Gạc y tế 6cm x 10cm x 8 lớp	Miếng	479
398	Gạc y tế khổ 0,8-0,9m	Mét	3.885
399	Gạc y tế khổ 0,8m	Mét	3.465
400	Găng cao su các loại, các cỡ	Đôi	1.795
401	Găng dài tầm soát từ cung	Đôi	10.395
402	Găng tay khám size S, M, L dài 240mm	Đôi	987
403	GĂNG TAY LATEX PHẪU THUẬT TIẾT TRÙNG, CÓ BỘT, BE SAFE	Đôi	5.350
404	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ	Đôi	2.450
405	Găng tay y tế có bột	Đôi	935
406	GEL BÔI TRƠN MERUFA LUBE 82g	Tube	41.160
407	Gel dẫn truyền điện não Ten20	Lọ	462.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
408	Gel siêu âm - AP	Lít	19.885
409	Gel siêu âm - AP	Lít	19.885
410	Gel tẩy da dùng cho điện cơ, điện não Nuprep 4oz	Tuýp	315.000
411	Giá đỡ động mạch Combo Plus Dual Therapy Stent	Cái	39.500.000
412	Giá đỡ động mạch vành Xience Sierra	Cái	43.500.000
413	Giá đỡ động mạch vành Xience Xpedition	Cái	43.500.000
414	Giá Đỡ Mạch Vành Phủ Thuốc Zotarolimus-Eluting Resolute Onyx	Cái	44.190.000
415	Giấy điện tim 1 cần Nihon Kodan FQW 50-3-100 (giấy trắng không sọc)	Xấp	23.760
416	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m	Cuộn	15.120
417	Giấy điện tim 3 cần 63x30	Cuộn	12.600
418	Giấy điện tim 6 cần	Xấp	23.800
419	Giấy điện tim 6 cần	Xấp	25.800
420	Giấy in siêu âm 110mm x 20m	Cuộn	140.000
421	Giấy monitor sản khoa	Xấp	61.800
422	Giấy monitor sản khoa	Xấp	61.800
423	Giấy monitor sản khoa	Xấp	54.000
424	Giấy thấm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiết khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	Miếng	3.600
425	HAWK™ HP/NC PTCA Balloon Dilatation Catheter Non- Compliant	Cái	7.500.000
426	HAWK™ PTCA Balloon Dilatation Catheter	Cái	7.499.000
427	Hộp giấy an toàn đựng bơm kim tiêm	Cái	13.970
428	Huyết áp cơ đồng hồ	Cái	328.000
429	Huyết áp kế trẻ em--Dụng cụ kiểm tra huyết áp	Cái	362.250
430	InMEDflator	Bộ	1.150.000
431	INTRAFIX PRIMELINE LL, 180 CM TYPE I.S.	Bộ	11.676
432	Intramedullary Nails, Femoral interlocking Nail	Cái	2.200.000
433	Intramedullary Nails, Tibial Upper Bend Nail	Cái	2.200.000
434	Kèm sinh thiết dành cho dạ dày	Cái	195.000
435	Kèm sinh thiết dùng cho dạ dày	Cái	195.000
436	Khẩu trang 3 lớp	Cái	745
437	Khẩu trang Y tế (Medical Masks)	Cái	4.920
438	Khẩu trang y tế UCHIKO, (3 lớp, người lớn, đóng gói đơn, tiết trùng, màu xanh)	Cái	749
439	Khóa 3 chạc	Cái	3.400
440	Khóa 3 ngã 25cm	Cái	3.770
441	Khóa 3 ngã chống nứt gãy	Cái	15.000
442	Khớp gối toàn phần có lớp phủ Zirconium nitride, gập gối tối đa 160 độ, các cỡ	Bộ	72.000.000
443	Khớp gối toàn phần có xi măng GKS Prime Flex	Bộ	61.500.000
444	Khớp gối toàn phần di động có xi măng NEW WAVE	Bộ	69.000.000
445	Khớp háng bán phần cổ rời có xi măng	Bộ	47.000.000
446	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài, TwinSys-Long HA	Bộ	64.000.000
447	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi thể hệ mới phủ Plasmapore	Bộ	50.000.000
448	Khớp háng bán phần không xi măng Optimys	Bộ	50.000.000
449	Khớp háng bán phần không xi măng UHL - PAVI	Bộ	45.300.000
450	Khớp háng bán phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate (CaP) HX, LCU-VarioCup.	Bộ	47.000.000
451	Khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay có xi măng Sana CBI Chuỗi dài	Bộ	57.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
452	Khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay không xi măng Sana HBI chuỗi dài	Bộ	65.000.000
453	Khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối, SanaL Revision chuỗi dài	Bộ	85.000.000
454	Khớp háng toàn phần không xi măng CARGOS, Ceramic on ceramic, chỏm lớn đường kính 32-36mm	Bộ	85.000.000
455	Khớp háng toàn phần không xi măng hai trục linh động Apogee Dual Mobility	Bộ	60.500.000
456	Khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối Sana 32 phủ Hydroxy-apatite	Bộ	63.000.000
457	Khớp háng toàn phần không xi măng Optimys, ổ cối aneXys (Ceramic on Poly - COP)	Bộ	77.000.000
458	Khớp háng toàn phần không xi măng PAVI, Ceramic on Ceramic	Bộ	65.000.000
459	Khớp háng toàn phần không xi măng QUATTRO PNP, Metal on Poly (MOP)	Bộ	65.350.000
460	Khớp háng toàn phần không xi măng Vitelent	Bộ	63.000.000
461	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi Twinsys HA, ổ cối aneXys (Ceramic on Poly - COP)	Cái	70.000.000
462	Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate (CaP) HX, LCU-CombiCup, Ceramic on PE.	Bộ	65.000.000
463	Khớp háng toàn phần nhân tạo chuyển động đôi không xi măng QUATTRO PNP, Ceramic on Poly (COP)	Bộ	75.000.000
464	Kiểm sinh thiết (dạ dày)	Cái	390.000
465	Kiểm sinh thiết (đại tràng)	Cái	390.000
466	Kim cánh bướm (SCALP VEIN SET)	Cái	950
467	Kim cánh bướm 23G - AP	Cái	1.133
468	Kim châm cứu	Cái	275
469	Kim châm cứu	Cái	275
470	Kim châm cứu dạng túi tay cầm bằng thép không gỉ các cỡ	Cái	285
471	Kim chích cầm máu đại tràng, dạ dày net2522g4	Cái	800.000
472	Kim chích cầm máu, chích xơ nội soi	Cái	600.000
473	Kim chọc dò tủy sống đầu bút chì Sprotte an toàn, thân trơn dễ luồn, các số 25-27G	Cái	136.290
474	Kim chọc dò, gây tê tủy sống 18G - 27G (NIPRO SPINAL NEEDLE 18G - 27G)	Cái	17.850
475	Kim gây tê đám rối liên tục với kim phủ lớp NanoLine thể hệ mới giúp độ hiển thị cao, cỡ 22G x 50mm, G7	Cái	210.000
476	Kim gây tê tủy sống đầu bút chì Tac Chang các cỡ	Cái	62.790
477	Kim khâu tam giác (7x17/27mm ; 9x24/38mm)	Cái	1.000
478	Kim khâu tròn(7x17/27mm ; 9x24/38mm)	Cái	1.050
479	Kim lấy máu (h/200c)	Cây	420
480	Kim luồn an toàn Polysafe Adva có cánh có cổng nắp bật, đầu bảo vệ kim loại, cỡ G18 ~ G22	Cái	13.440
481	KIM LUỒN TĨNH MẠCH 18G, 20G, 22G, 24G	Cái	2.730
482	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa	Cái	2.800
483	Kim luồn tĩnh mạch không cánh, không cửa các cỡ (SURFLO I.V.Catheter)	Cái	13.000
484	Kim Nha khoa ngắn 27G x 13/16	Cây	1.638
485	Kim tiêm các số (18G, 20G, 23G, 25G, 26G)	Cái	243
486	Kim tiêm các số (18G, 20G, 23G, 25G, 26G)	Cái	243

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
487	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	270
488	Lamelle 24x50mm (Tấm phủ tiêu bản bằng thủy tinh)	Hộp	3.465.000
489	Lọc vi khuẩn	Cái	13.000
490	Lọc vi khuẩn 3 chức năng HMEF	Cái	25.000
491	Lọc vi khuẩn, virus	Cái	13.000
492	Lưỡi bào khớp kiểu fastcut đường kính các cỡ, các loại	Cái	4.900.000
493	Lưỡi bào khớp xương	Cái	4.500.000
494	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ	Cái	6.800.000
495	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các loại, các cỡ	Cái	7.200.000
496	Lưỡi dao rạch vi phẫu cho mắt 15 độ Incision Knife Feather	Cái	95.550
497	Lưới phẫu thuật (PP Mesh Standard) 6x110mm	Miếng	300.000
498	Mảnh ghép thoát vị bẹn polypropylene kích thước 10 x 15cm - Polypropylene Mesh	Miếng	349.000
499	Mảnh ghép thoát vị bẹn Polypropylene Mesh 10 x 15cm	Cái	349.000
500	Mask gây mê 0 - 5	Cái	25.000
501	Mask gây mê 0 - 5	Cái	30.000
502	Mask gây mê các cỡ	Cái	25.000
503	Mask thanh quản 2 nòng Tappa 100% silicon sử dụng nhiều lần, các số 1-5	Cái	1.362.900
504	Mask thở oxy có túi người lớn, trẻ em	Cái	12.285
505	Mask thở oxy có túi người lớn, trẻ em	Cái	12.285
506	Mask thở oxy có túi người lớn, trẻ em	Cái	12.285
507	Mask thở Oxy điều chỉnh lưu lượng thở, có 6 van điều chỉnh. Người lớn, trẻ em, sơ sinh	Cái	35.700
508	Mặt nạ oxy kèm dây dẫn	Bộ	8.950
509	Mặt nạ xông khí	Bộ	11.340
510	Meche Phẫu thuật 2 x 30cm x 6 lớp, CQVT (5 cái/gói) (Danameco, VN)	Miếng	1.110
511	Micropipet(50µl ,100µl , 200µl , 500µl , 1000µl)	Cái	2.600.000
512	Miếng cầm máu dùng trong phẫu thuật tai mũi họng 8cm x 1,5cm x 2cm	Cái	70.000
513	Miếng cầm máu mũi Unopore nguyên liệu PVA 8x1.5x2cm	Miếng	70.000
514	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 20cm x 30cm	Miếng	68.250
515	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 20cm x 30cm	Miếng	68.250
516	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 30cm x 30cm	Miếng	92.400
517	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 30cm x 30cm	Miếng	92.400
518	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 30cm x 40cm	Miếng	89.250
519	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 30cm x 40cm	Miếng	89.250
520	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 40cm x 40cm	Miếng	120.750
521	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 40cm x 40cm	Miếng	120.750
522	Miếng xấp phủ vết thương bằng hút chân không áp lực âm	Bộ	1.260.000
523	Miếng xấp phủ vết thương bằng hút chân không áp lực âm	Bộ	1.260.000
524	MSM PTCA Balloon	Cái	6.900.000
525	Mũi phẫu thuật	Cái	732
526	Mũi Dia - burs(FG)	Cái	30.000
527	Mũi Dia-burs(FG)	Cây	30.000
528	Mũi khoan chỉnh hình	Cái	410.000
529	Mũi Peeso Reamers	Hộp	150.000
530	Nẹp chữ L (Trái/ Phải)	Cái	360.000
531	Nẹp chữ L (Trái/ Phải)	Cái	360.000
532	Nẹp chữ T	Cái	400.000
533	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chấn thương đầu xương	Bộ	15.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
534	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chấn thương thân xương	Bộ	12.000.000
535	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chỉnh hình người lớn	Bộ	13.000.000
536	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chỉnh hình trẻ em	Bộ	13.000.000
537	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix cổ tay	Bộ	9.500.000
538	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix khung chậu	Bộ	13.000.000
539	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix mini	Bộ	6.500.000
540	Nẹp dọc ANAX, đường kính 5,5mm, dài 150mm	Cái	1.700.000
541	Nẹp dọc cột sống cổ SKY	Cái	700.000
542	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới ngoài xương mác	Cái	6.800.000
543	Nẹp khóa 3.5 đa hướng đầu dưới ngoài xương chày	Cái	8.500.000
544	Nẹp khóa bao quanh chuôi xương đùi IRON LADY	Cái	27.500.000
545	Nẹp khóa bao quanh ổ khớp đầu dưới xương đùi (Nẹp khóa bao quanh ổ khớp (gối), đầu dưới xương đùi), loại siêu dài	Cái	19.200.000
546	Nẹp khóa chữ T chéo đầu dưới xương quay trái/ phải, dùng vít 3.5mm, chất liệu titanium các cỡ	Cái	2.100.000
547	Nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay dùng vít 3.5mm, chất liệu titanium các cỡ	Cái	2.100.000
548	Nẹp khóa đa hướng 3.5 đầu dưới trong xương chày	Cái	8.500.000
549	Nẹp khóa đa hướng 4.5 đầu trên trong xương chày (Nẹp khóa mâm chày chữ T)	Cái	8.500.000
550	Nẹp khóa đa hướng cẳng tay	Cái	8.710.000
551	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới sau/ngoài xương cánh tay	Cái	8.075.000
552	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới trong xương cánh tay	Cái	8.075.000
553	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay chữ T chéo	Cái	5.637.000
554	Nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn thể hệ II	Cái	7.404.000
555	Nẹp khóa đa hướng đầu trên lưng xương trụ (nẹp khóa mỏm khuỷu)	Cái	7.404.000
556	Nẹp khóa đa hướng đầu trên ngoài xương cánh tay thể hệ II	Cái	9.350.000
557	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương đùi	Cái	9.826.000
558	Nẹp khóa đa hướng gót chân	Cái	6.800.000
559	Nẹp khóa đa hướng lòng máng	Cái	7.404.000
560	Nẹp khóa đa hướng thân xương cánh tay	Cái	7.404.000
561	Nẹp khóa đa hướng thân xương chày	Cái	8.500.000
562	Nẹp khóa đa hướng thân xương đòn	Cái	7.404.000
563	Nẹp khóa đa hướng thân xương đùi	Cái	9.350.000
564	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay hình chữ Y	Cái	11.250.000
565	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Cái	13.100.000
566	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Cái	14.650.000
567	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải/trái chất liệu titanium các cỡ.	Cái	5.000.000
568	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải/trái chất liệu titanium các cỡ.	Cái	5.500.000
569	Nẹp khóa đầu dưới xương mác KITE	Cái	10.080.000
570	Nẹp khóa đầu dưới, phía bên xương cánh tay (Nẹp khóa đầu dưới, hõm khuỷu mặt bên xương cánh tay)	Cái	12.200.000
571	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay dạng móc Claw-PGR	Cái	16.000.000
572	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay PHF	Cái	14.250.000
573	Nẹp khóa đầu trên xương chày (Nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày)	Cái	18.900.000
574	Nẹp khóa đầu trên, phía bên xương chày (Nẹp khóa đầu trên mặt bên xương chày)	Cái	13.870.000
575	Nẹp khóa mắt xích đa hướng 3.5mm (nẹp khóa tái thiết thẳng)	Cái	7.225.000
576	Nẹp khóa mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 9 lỗ	Cái	4.675.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
577	Nẹp khóa mini 2.4 đầu dưới xương trụ	Cái	4.675.000
578	Nẹp khóa mini 2.4 đầu xương quay	Cái	4.675.000
579	Nẹp khóa móc xương đòn đa hướng (nẹp khóa khớp cùng đòn)	Cái	7.404.000
580	Nẹp khóa thân xương cánh tay (Nẹp khóa bao quanh chuôi đầu trên xương cánh tay)	Cái	15.700.000
581	Nẹp khóa thân xương đùi ACP	Cái	13.000.000
582	Nẹp khóa thẳng xương cẳng tay, xương trụ-quay, ACP	Cái	10.570.000
583	Nẹp khóa titan nén ép lcp xương đòn 3.5mm., trái/ phải, các cỡ	Cái	5.000.000
584	Nẹp khóa Window đầu dưới xương quay	Cái	10.190.000
585	Nẹp khóa Wristar đầu dưới xương quay	Cái	11.850.000
586	Nẹp khóa xương chày và xương cánh tay ACP	Cái	11.400.000
587	Nẹp khóa xương đòn chữ S	Cái	13.100.000
588	Nẹp khóa xương đòn dạng móc	Cái	10.570.000
589	Nẹp khóa xương đòn, móc xương đòn	Cái	6.000.000
590	Nẹp khóa xương gót MERCURY	Cái	10.080.000
591	Nẹp lòng máng 1/3 dùng vít 3.5mm, dài 49mm đến 97mm, chất liệu thép không rỉ	Cái	220.000
592	Nẹp lòng máng 1/3, 6, 8 lỗ, vít 3.5mm	Cái	220.000
593	Nẹp lòng máng 1/3, vít 3.5mm, 5~7 lỗ	Cái	180.000
594	Nẹp lòng máng 1/3, vít 3.5mm, 5~7 lỗ	Cái	180.000
595	Nẹp mặt thẳng 10 lỗ	Cái	450.000
596	Nẹp ngang cột sống cổ SKY	Cái	3.700.000
597	Nẹp nối dọc Traitanfix	Cái	3.500.000
598	Nẹp nối ngang Mejorfx	Cái	6.500.000
599	Nẹp titan 10 lỗ dày 1mm	Cái	450.000
600	Nẹp xương hình chữ L	Cái	1.600.000
601	Nón y tế nữ tiết trùng	Cái	706
602	Nút chặn đuôi kim luồn các loại, các cỡ - AP	Cái	839
603	Ốc khóa trong cánh ren ngược ANAX5.5	Cái	600.000
604	Ống nghiệm serum (hạt nhựa)	Cái	641
605	Ống dẫn lưu màng phổi có Trocar đi kèm, các số 8-32	Cái	78.729
606	Ống dẫn lưu màng phổi, lồng ngực có co nối đi kèm, các cỡ	Cái	46.179
607	Ống dẫn lưu màng phổi, lồng ngực có co nối đi kèm, các cỡ 12FG-36FG	Cái	37.779
608	Ống đặt nội khí quản có bóng thể tích lớn áp lực thấp, chuyên đặt khó, các số 6.5, 7, 7.5, 8.	Cái	52.000
609	Ống đặt nội phế quản có bóng phủ silicon trái phải các số	Cái	1.470.000
610	Ống hút điều hòa kinh Sài Gòn (các size 4-5-6)	Cái	3.045
611	Ống hút phẫu thuật bằng nhựa 2m	Cái	13.885
612	Ống ly tâm 15ml tiết trùng	Cái	2.500
613	Ống mở khí quản hai nồng, có bóng chèn, có cửa sổ các size	Bộ	1.155.000
614	Ống mở khó quản có bóng	Cái	56.910
615	Ống nghiệm lấy máu URI (Ống nghiệm Glucose, Sodium Fluoride và K2EDTA, 2 mL, tiết trùng)	Ống	600
616	Ống nghiệm lấy máu URI (Ống nghiệm K2EDTA, nút cao su, 2 mL, tiết trùng)	Ống	1.000
617	Ống nghiệm lấy máu URI (Ống nghiệm Lithium Heparin, 2 mL)	Ống	684
618	Ống nghiệm lấy máu URI (Ống nghiệm Lithium Heparin, 2 mL)	Ống	684
619	Ống nghiệm Natri Citrate 3.8%	Cái	634
620	Ống nội khí quản cong đường miệng	Cái	42.000
621	Ống nội khí quản cong đường mũi	Cái	42.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
622	Ống nội khí quản cong mũi	Cái	42.000
623	Ống nội khí quản lò xo với thân ống phủ silicon an toàn, bóng thể tích lớn áp lực thấp, các số 3-9, DEHP Free	Cái	120.000
624	Ống thông can thiệp Launcher	Cái	1.980.000
625	Ống thông can thiệp tim mạch Asahi Hyperion	Cái	2.300.000
626	Ống thông chẩn đoán đường đùi Goodtec các cỡ	Cái	462.000
627	Ống thông dẫn đường GuideLiner V3 Catheter	Cái	15.000.000
628	Ống thông dùng trong can thiệp tim mạch Guidezilla™ II Guide Extension Catheter	Cái	12.313.333
629	Ống thông foley 2 nhánh	Cái	8.652
630	Ống thông foley 2 nhánh	Sợi	8.652
631	Ống thông foley 3 nhánh	Cái	12.495
632	Ống thông hậu môn MPV	Sợi	3.675
633	Ống thông hậu môn, PVC không có DEHP, dài 40cm, số 18, 20, 22, 25, 28	Cái	14.994
634	Ống thông JJ đặt nong niệu quản không dây dẫn đường, size 6Fr, 7Fr, loại mềm Soft, đầu mở	Cái	573.300
635	Ống thông mono J mở bằng quang ra da	Cái	950.000
636	Ống thông mono J mở thận ra da dài 40cm số 12,14	Cái	950.000
637	Ống thông niệu Double J chuẩn, hai đầu mở, cỡ từ 5 đến 8Fr, dài 26cm	Cái	268.000
638	Ống thông niệu quản, thẳng, đầu mở, size từ 6-7Fr, dài 70cm	Sợi	180.000
639	Ống thông nội khí quản, có bóng số 3.0-8.5	Sợi	9.324
640	Ống thông nội khí quản, có bóng số 3.0-8.5	Sợi	9.324
641	Ống thông nội phế quản Blue Line 2 nòng trái/phải với bóng thể tích lớn áp lực thấp an toàn, đầy đủ phụ kiện và 4 dây hút đàm chuyên nội phế quản đi kèm, các số 28-41F	Cái	1.887.900
642	Ống thông Pezzer (sonde quả bí)	Sợi	18.270
643	Ống thông tiểu 2 nhánh các số	Sợi	8.820
644	Ống thông tiểu các số	Cái	5.100
645	Ống thông tiểu silicone 2 nhánh	Cái	124.950
646	Ống thông tiểu silicone tiết trùng 2 nhánh các cỡ, các số	Cái	150.000
647	Ống thông tiểu silicone tiết trùng 3 nhánh các cỡ, các số	Cái	210.000
648	ORSIRO	Cái	41.515.500
649	OSPREY™ Diagnostic Catheter	Cái	450.000
650	OSPREY™ Diagnostic Catheter	Cái	450.000
651	Outlook	Cái	690.000
652	Oxiris Set	Bộ	17.100.000
653	Performa (Multi Purpose)	Cái	468.650
654	Performa (Pigtail)	Cái	468.650
655	PERIFIX ONE 421COMPLETE SET	Cái	288.225
656	Phim in Laser TRIMAX TXE 20x25cm	Tấm	17.840
657	Phim in Laser TRIMAX TXE 35x43cm	Tấm	43.600
658	Phim X-quang khô laser Konica SD-Q / SD-S 8 x 10 inch (20 x 25cm)	Tấm	18.000
659	Phim X-Quang khô nhiệt DI-HT 20x25 cm	Tấm	17.493
660	Phim X-Quang khô nhiệt DI-HT 35x43 cm	Tấm	39.480
661	Phin lọc khuẩn (đo chức năng hô hấp) cho máy KoKo	Cái	34.000
662	Phin lọc khuẩn (đo chức năng hô hấp) cho máy KoKo, với đầu ngậm elip	Cái	34.000
663	Phin lọc khuẩn loại 3 chức năng, dùng cho người lớn SAMBRUS-V (có tiết trùng)	Cái	19.500
664	Pigtail Drainage Catheter Set (One Step Type)	Bộ	1.029.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
665	Pigtail Drainage Catheter Set (One Step Type)	Bộ	1.029.000
666	PIPET TIPS (Đầu col trắng)	Cái	240
667	PK Papyrus	Cái	60.000.000
668	Plain Catgut 3,5(2/0) 150cm	Tép	20.685
669	Plain Catgut 3.5(2/0)75cm 1/2HR36	Tép	18.375
670	Prelude (Radial)	Cái	520.000
671	Pri Low Vac Save Set	Bộ	178.500
672	Prismaflex M100 set	Bộ	7.300.000
673	Prismaflex M60 Set	Bộ	6.600.000
674	Prismaflex TPE2000 set	Bộ	11.900.000
675	Promus ELITE MONORAIL Everolimus Eluting Platinum Chromium Coronary Stent System	Cái	46.560.000
676	Protégé	Cái	16.500.000
677	QL inflation device	Cái	948.000
678	Quả lọc dịch DIASAFE®plus	Quả	2.992.500
679	Quả lọc máu FX 10	Quả	350.700
680	Quả lọc máu FX 8	Quả	336.000
681	Quả lọc máu FX CorDiax 80	Quả	525.000
682	Que chỉ thị hóa học STERRAD	Que	2.037
683	Que chỉ thị hóa học STERRAD	Que	2.037
684	Que dẫn đường cho nội khí quản (Bougie)	Cái	336.000
685	Que đê lưới gỗ Tanaphar đã tiết trùng	Que	216
686	Que đê lưới gỗ Tanaphar đã tiết trùng	Que	220
687	Que gòn trong ống nghiệm nhựa tiết trùng	Cây	1.575
688	RADIALSTAT™ Transradial Sheath Kit	Cái	520.000
689	Radifocus Guide Wire M (150cm)	Cái	520.000
690	Radifocus Guide Wire M (150cm)	Cái	520.000
691	RADIFOCUS Introducer II (A kit)	Cái	550.000
692	RADIFOCUS Introducer II (Long sheath - B kit 1)/ RADIFOCUS Introducer II (Long sheath - B kit 2)	Cái	690.000
693	RADIFOCUS Introducer II (M Coat)	Cái	690.000
694	Radifocus Optitorque Angiographic Catheter (Judkins Left/ Judkins Right)	Cái	470.000
695	ResporKare N95 Respirator Plus	Cái	28.000
696	Ruby NC	Cái	5.000.000
697	Ruby SC	Cái	5.000.000
698	Runthrough NS PTCA Guide Wire	Cái	2.400.000
699	RunWay Guide Catheters	Cái	2.350.000
700	Săng mổ 80cm x 80cm (vải không dệt, tiết trùng)	Cái	3.570
701	Sáp cầm máu xương BONE WAX	Miếng	28.850
702	Silicon Drain - Soft Drain	Cái	126.000
703	Solare	Ống	420.000
704	Sonde JJ	Cái	220.000
705	Sonde Nelaton Sterimed các cỡ 8-16	Cái	4.389
706	Sonde niệu quản JJ các cỡ	Cái	185.000
707	Stent động mạch vành phủ thuốc Amphilimus - CRE8 EVO	Cái	38.300.000
708	Stent động mạch vành phủ thuốc Amphilimus - CRE8 EVO	Cái	38.300.000
709	Stent mạch vành BioMime Aura phủ thuốc Sirolimus khung Cobalt Chromium mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân stent các cỡ. Dây dẫn cấu tạo liên khối dạng FeatherGlide, đoạn dây trực chất liệu MeriStem. Có các chiều dài 8, 13, 16, 19, 24, 29, 32, 37, 40, 44, 48mm	Cái	36.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
710	Stent mạch vành BioMime Morph phủ thuốc Sirolimus khung Cobalt Chromium đầu lớn đầu nhỏ, mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân stent các cỡ. Có các chiều dài 30, 40, 50, 60mm	Cái	38.000.000
711	Stent mạch vành EverMine50 phủ thuốc Everolimus khung Cobalt Chromium dày 50µm, mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân stent các cỡ. Có các chiều dài 8, 13, 16, 19, 24, 29, 32, 37, 40, 44, 48mm.	Cái	37.000.000
712	Stent nong mạch vành phủ thuốc RAPAMYCINE (Sirolimus) - ITRIX	Cái	36.200.000
713	STIMUPLEX NEEDLE A50 G 22 X 2"	Cái	147.000
714	SURUVAC PRO - CLOSE WOUND SUCTION DRAINAGE UNIT	Cái	74.025
715	Tấm bông lấy mẫu bệnh phẩm	Cái	1.750
716	Tấm bông lấy mẫu bệnh phẩm	Que	795
717	Tấm bông y tế đã tiệt trùng Ø3 (thân nhựa dài 15cm±0,5)	Que	231
718	Tấm bông y tế Ø15mm, TT	Que	450
719	Tạp dề y tế 0.8x1.2m tiệt trùng	Cái	2.772
720	Tay dao hàn mạch dùng trong mổ mở loại Cool Jaw	Cái	24.500.000
721	Tay dao hàn mạch dùng trong mổ nội soi đường kính 5mm, chiều dài 37cm	Cái	23.495.000
722	Terumo Syringe	Cái	10.000
723	Thòng lọng cắt Polyp, mở các cỡ	Cái	498.000
724	Thủy tinh thể nhân tạo - FOCUSforce Aspheric (AS60125)	Cái	2.950.000
725	Thủy tinh thể nhân tạo - MX60 EnVista Hydrophobic Acrylic Intraocular Lens	Cái	3.400.000
726	Thủy tinh thể nhân tạo CT Lucia 621PY	Hộp	2.500.000
727	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Adapt AO	Cái	3.400.000
728	Thủy tinh thể nhân tạo Mini 4 (kèm dụng cụ đặt)	Cái	3.000.000
729	Túi cho ăn 1200ml - AP	Bộ	44.500
730	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 100mm x 200m	Cuộn	275.000
731	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 350mm x 200m	Cuộn	950.000
732	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 75mm x 200m	Cuộn	250.000
733	Túi đựng dịch thải 5L-Prismaflex	Túi	235.000
734	Túi đựng nước tiểu 2.000 ml, có dây treo	Cái	5.090
735	Túi ép dẹp tiệt trùng 200mmx200m	Cuộn	465.000
736	Túi ép tiệt trùng loại Tyvek 150mmx100m	Cuộn	1.150.000
737	Túi ép tiệt trùng loại Tyvek 350mmx100m	Cuộn	2.750.000
738	Túi hơi huyết áp kể (cao su màu đen 21,5x11,5cm)	Túi	26.775
739	Túi máu vô trùng sử dụng một lần 250 mL (Túi máu đơn chứa dung dịch CPDA-1)	Cái	43.900
740	Túi trữ oxy (30 lít)	Túi	103.680
741	Ultimaster Sirolimus Eluting Coronary Stent System	Cái	36.980.000
742	Urgoband 10cm x 4,5m	Cuộn	24.200
743	Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)	Cuộn	19.500
744	Van huyết áp kể	Cái	13.125
745	Vật liệu cầm máu 1x5x7cm	Miếng	50.400
746	Vật liệu cầm máu 70x50x10mm - SPON	Cái	58.850
747	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Miracle 12, ULTIMATE bros 3, Conquest Pro, Conquest Pro 12, Fielder XT-A, Fielder XT-R, ASAHI Gaia First , ASAHI Gaia Second, ASAHI Gaia Third, ASAHI Sion Black, ASAHI SUOH 03, ASAHI Gladius MG14, ASAHI Gladius MG14 ES, ASAHI Gladius EX14)	Cái	5.500.000
748	Vi dây dẫn chụp mạch máu ANGIOFLEX guide wire 0.035", 150cm	Cái	294.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
749	Vít ống thông can thiệp mạch máu - MIZUKI	Cái	11.000.000
750	Vít chốt đỉnh nội tủy xương chày, xương đùi	Cái	695.000
751	Vít cổ định	Cái	140.000
752	Vít cổ định	Cái	140.000
753	Vít cổ định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSREW NG	Cái	4.500.000
754	Vít cổ định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSREW TCP NG	Cái	4.500.000
755	Vít cột sống lưng đa trục Vanguard kèm ốc khoá trong	Cái	6.500.000
756	Vít cột sống lưng đơn trục Momentum kèm ốc khoá trong	Cái	6.000.000
757	Vít cột sống lưng đơn trục OHMX đuôi dài kèm ốc khoá trong	Cái	6.500.000
758	Vít đa trục cột sống lưng với ren đôi xoắn kép ANAX 5.5 , các cỡ	Cái	4.400.000
759	Vít đa trục đuôi dài Peace kèm ốc khoá trong	Cái	7.500.000
760	Vít đa trục nắn trượt cột sống lưng ren đôi dạng cuống nhỏ, đường kính 4,0mm-8,0mm; chiều dài 30-95mm, kèm ốc khóa trong nắn trượt	Cái	5.600.000
761	Vít đa trục rỗng cột sống lưng Adura dùng cho bơm xi măng lõi sau	Cái	9.000.000
762	Vít đa trục rỗng nòng cột sống lưng lõi sau kèm Boneart ốc khoá trong	Cái	9.000.000
763	Vít đa trục rỗng ruột ROMEO PP dùng để bơm xi măng đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng + Vít khóa trong ROMEO cột sống thắt lưng đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng	Cái	10.050.000
764	Vít dây chằng chéo tự tiêu Nec-plus	Cái	5.000.000
765	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ dài Cousin	Cái	10.500.000
766	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân Retro	Cái	9.000.000
767	Vít đơn trục cột sống lưng với ren đôi xoắn kép ANAX 5.5 , các cỡ	Cái	4.200.000
768	Vít khóa 3.5 các cỡ , thép Y tế 316L	Cái	220.000
769	Vít khóa 5.0 các cỡ, thép Y tế 316L	Cái	280.000
770	Vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm	Cái	468.000
771	Vít khóa đa hướng đường kính 2.7mm	Cái	468.000
772	Vít khóa đa hướng đường kính 3.5mm	Cái	468.000
773	Vít khóa đa hướng đường kính 3.5mm	Cái	468.000
774	Vít khóa đa hướng đường kính 5.0mm	Cái	510.000
775	Vít khóa đa hướng đường kính 5.0mm	Cái	510.000
776	Vít khóa đa hướng đường kính 5.5mm	Cái	510.000
777	Vít khóa đa hướng Titanium ART-USA 2.5mm các cỡ	Cái	935.000
778	Vít khóa Titanium ART-USA 2.7 - 3.5mm các cỡ	Cái	935.000
779	Vít khóa Titanium ART-USA 5.0mm các cỡ	Cái	935.000
780	Vít khóa vỏ 3.5 mm (đặc)	Cái	150.000
781	Vít khóa vỏ 3.5 mm (đặc)	Cái	150.000
782	Vít khóa vỏ 5.0mm (đặc)	Cái	170.000
783	Vít khóa xoắn 6.5 mm (16mm Thread, 32 mm Thread, đầy ren) (rỗng và đặc)	Cái	300.000
784	Vít khóa xương 2.4, 2.7, 3.5mm	Cái	400.000
785	Vít mini 2.0mm các cỡ (6-18)	Cái	130.000
786	Vít neo chóp xoay chất liệu PLDLA	Cái	9.200.000
787	Vít neo cố định dây chằng chéo free size Power Button, điều chỉnh độ dài dây treo.	Cái	11.975.000
788	Vít neo khớp vai chất liệu PEEK các cỡ	Cái	9.790.000
789	Vít neo tự tiêu khớp vai kiểu Alink's	Cái	8.900.000
790	Vít titan 2.0 các cỡ (size từ 6-12)	Cái	130.000
791	Vít titan mini tự khoan ultra fit, kích thước 2x5/ 6 mm (bước ren 1 mm) 5063105/ 5063106 - AGOMED	Cái	320.000
792	Vít treo cố định dây chằng chéo Colink	Cái	9.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
793	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài Colink Adjustable	Cái	10.200.000
794	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài Fixloop+	Cái	12.900.000
795	Vít treo cố định dây chằng chéo Fixloop	Cái	9.700.000
796	Vít tự tiêu cố định dây chằng chéo LOCKACTIV	Cái	5.400.000
797	Vít vỏ 3.5mm các cỡ (size từ 10-70)	Cái	36.000